

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải

chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 03/4/2023; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 86/TTr-STNMT ngày 11/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cư M'gar với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch 2023:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		82.450,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.465,55	89,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,57	3,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.293,52	2,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.756,70	4,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.875,55	72,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.451,57	7,82
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	RSN	5.545,52	6,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,10	0,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,13	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.857,15	10,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,40	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	1.129,50	1,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	325,00	0,39
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,11	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,15	0,14
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,66	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,53	0,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.406,89	5,34
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.705,87</i>	<i>3,28</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.170,53</i>	<i>1,42</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,02</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,86</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>97,60</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>44,40</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>174,19</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,90</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,95</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,78</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>175,56</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,24</i>	<i>0,01</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,61	0,03
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,86	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.208,54	1,47
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	264,12	0,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,73	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,10	1,34
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,27	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	127,42	0,15

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,34
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	467,81
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,31
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,60
2.1	Đất an ninh	CAN	0,61
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,14

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	559,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	544,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,02

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(a)	(b)	(c)	(d)
	Tổng		1,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cư M'gar, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án;

2. Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất và quy định của pháp luật về đất đai;

3. Thông báo cho Chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, đầu tư công, công trình an ninh, quốc phòng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar được phê duyệt nhưng hiện tại chưa thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch khác thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi triển khai thực hiện; khu vực hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ trên Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 12 của Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh;

4. Đối với danh mục dự án sử dụng đất có nguồn gốc đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp giao cho địa phương quản lý chỉ được triển khai thực hiện khi danh mục dự án có sử dụng đất phù hợp với phương án sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc quy hoạch ba loại rừng;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cư M'gar;

7. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cư M'gar về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2024 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh